

BIỂU PHÍ A

Biểu phí sản phẩm – dịch vụ liên quan Tài khoản thanh toán, tiền gửi

(Áp dụng từ ngày 11/09/2026)

A. TÀI KHOẢN THANH TOÁN

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ PHÍ
I	MỞ VÀ QUẢN LÝ TÀI KHOẢN				
1	Mở tài khoản				
1.1	Mở tài khoản (trừ tài khoản thấu chi)	Miễn phí			1
1.2	Mở tài khoản thấu chi (miễn phí với thấu chi đảm bảo 100% bằng GTCG, thấu chi ưu đãi theo sản phẩm cho vay cán bộ nhân viên hiện hành của SHB, thấu chi liên kết). Thu ngay khi mở tài khoản	50.000 VNĐ/ tài khoản			2
1.3	Mở tài khoản thứ 5 trở lên				
1.3.1	Tài khoản thông thường	50.000 VNĐ/ 3 USD/ 3 EUR/ tài khoản			3
1.3.2	Tài khoản số đẹp	Theo biểu phí Tài khoản số đẹp hiện hành	50.000 VNĐ/ 3 USD/3 EUR/ tài khoản		3
2	Duy trì tài khoản				
2.1	Đối với tài khoản chi trả cố tức/lĩnh lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm/giải ngân/trả lãi tiền vay	Miễn phí			1

2.2.	Đối với tài khoản gắn hạn mức thấu chi	- Miễn phí với thấu chi theo sản phẩm thấu chi cầm cố GTCG. - Miễn phí với trường hợp trả nợ đúng hạn hoặc trả nợ trong vòng 02 ngày kể từ ngày đến hạn. - Các trường hợp còn lại (quá hạn trên 02 ngày): Thu phí 100.000 VNĐ/ lần chậm trả lãi thấu chi theo tháng.			1
3	Đóng tài khoản tiền gửi thanh toán (đối với tài khoản của loại tiền khác ngoài VNĐ/USD/EUR, thu tương đương VNĐ theo mức quy định)				
3.1	Đóng tài khoản mở dưới 1 năm	50.000 VNĐ/ 3USD/ 3 EUR/ tài khoản			1
3.2	Đóng tài khoản mở từ 1 năm trở lên	20.000 VNĐ/ 2USD/ 2EUR/ tài khoản			1
3.3	- Đóng tài khoản mở chỉ để phục vụ chi lương cho nhân viên SHB, trả cổ tức/lĩnh lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm/giải ngân/trả lãi tiền vay theo yêu cầu của khách hàng (Đối với tiền vay phải có xác nhận bằng văn bản/email của đơn vị cho vay), đóng tài	Miễn phí			1

	khoản theo yêu cầu của SHB - Đóng tài khoản để mở tài khoản khác - Tài khoản đóng là tài khoản thấu chi, tài khoản có mã sản phẩm là 166 - Đóng tài khoản khi có tài khoản khác có trạng thái active - Đóng tài khoản không hoạt động trong vòng 12 tháng				
4	Quản lý tài khoản gán Hạn mức thấu chi. <i>(Không áp dụng với các khoản thấu chi mở trên kênh Ngân hàng điện tử SHB)</i>				
4.1	Trường hợp được đảm bảo 100% bằng Giấy tờ có giá	Miễn phí			1
4.2	Trường hợp thấu chi ưu đãi theo sản phẩm cho vay cán bộ nhân viên hiện hành của SHB	20.000 VNĐ/tháng			2
4.3	Các trường hợp khác	50.000 VNĐ/tháng			2
5	Quản lý tài khoản đồng chủ sở hữu (thu ngay khi mở, các năm tiếp theo thu vào ngày mở tài khoản)	150.000 VNĐ/năm			1
6	Quản lý tài khoản không hoạt động trong vòng 12 tháng gần nhất <i>(không áp dụng với tài khoản có số dư tại thời điểm thu phí từ 3 triệu đồng trở lên, tài khoản gán hạn mức thấu chi, tài khoản ký quỹ, tài khoản đặc thù khác)</i> <i>(Tài khoản không hoạt động là tài khoản không phát sinh giao dịch ghi nợ/có từ tài khoản của</i>	12.000 VNĐ/ tháng/ tài khoản			1

	<i>khách hàng trừ các giao dịch thu phí, trả lãi của SHB)</i>				
II	GIAO DỊCH NỘP, RÚT TIỀN MẶT				
1	Tài khoản VNĐ				
1.1	Nộp tiền mặt vào tài khoản				
1.1.1	Thực hiện ở CN cùng tỉnh/ thành phố với CN nơi mở tài khoản	Miễn phí			1
1.1.2	Thực hiện ở CN khác tỉnh/ thành phố nơi mở tài khoản (miễn phí đối với nhân viên SHB và đối với mục đích gửi tiết kiệm/trả lãi, gốc tiền vay/thanh toán phí bảo hiểm vào tài khoản chuyên thu mở tại SHB của các Đối tác bảo hiểm nhân thọ, phí nhân thọ của SHB từng thời kỳ) <i>(Đối với mục đích trả nợ gốc, lãi vay, phải có xác nhận bằng văn bản/email nội bộ của Đơn vị cho vay)</i>	0,03%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	2
1.2	Rút tiền mặt từ tài khoản				
1.2.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản (Lưu ý: Rút tiền mặt từ tài khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào tài khoản thu phí theo mục 1.2.4)	Miễn phí			1
1.2.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản (miễn phí đối với nhân viên SHB và miễn phí nếu nguồn gốc số tiền khách hàng rút ra có chứng từ chứng minh là khoản tiền được chi trả lương/thưởng/phụ cấp trích từ tài khoản	0,03%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	2

	mở tại SHB; và/hoặc khoản tiền được SHB chi trả lãi tiền gửi có kỳ hạn tại SHB; và/hoặc khoản tiền được SHB giải ngân cho vay (xác nhận bằng văn bản/email của đơn vị cho vay); và/hoặc là tiền rút gốc một phần hoặc tất toán Sổ tiết kiệm gửi tại SHB; và/hoặc là tiền bán ngoại tệ chuyển sang; và/hoặc là tiền do SHB chi trả theo hợp đồng hợp tác/mua bán như chi trả tiền thuê địa điểm giao dịch). (Lưu ý: Rút tiền mặt từ tài khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào tài khoản thu theo mục 1.2.4)				
1.2.3	Rút trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản				
1.2.3.1	Giá trị nhỏ hơn 100 triệu đồng/điểm giao dịch/ngày	Miễn phí			1
1.2.3.2	Giá trị từ 100 triệu đồng trở lên/điểm giao dịch/ngày	Ngoài phí rút tiền quy định tại mục 1.2.1 và 1.2.2, thu thêm phí kiểm đếm theo biểu phí B - Dịch vụ Ngân quỹ, mục 6.			2

1.2.4	Rút tiền mặt từ tài khoản trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào tài khoản (kể cả trong hệ thống hay ngoài hệ thống) (miễn phí đối với nhân viên SHB và miễn phí nếu nguồn gốc số tiền KH rút ra có chứng từ chứng minh là khoản tiền được chi trả lương/thưởng/phụ cấp trích từ tài khoản mở tại SHB; và/hoặc khoản tiền được SHB chi trả lãi tiền gửi có kỳ hạn tại SHB; và/hoặc khoản tiền được SHB giải ngân cho vay; và/hoặc là tiền rút gốc một phần hoặc tất toán Sổ tiết kiệm gửi tại SHB; và/hoặc là tiền bán ngoại tệ chuyển sang; và/hoặc số tiền rút có nguồn gốc từ TKTT khác của chính KH mà đã duy trì trong tài khoản hơn 02 ngày làm việc; và/hoặc tiền chuyển từ tài khoản Sinh lời nhận tiền về TKTT, với điều kiện khoản tiền đã được duy trì tại Sinh lời nhận tiền trên 02 ngày làm việc).				
1.2.4.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	0,005%	20.000 VNĐ	300.000 VNĐ	3
1.2.4.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản	0,035%	20.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	3
2	Tài khoản ngoại tệ				
2.1	Nộp tiền vào tài khoản				2
2.1.1	USD				

	+ Đối với loại từ 50 USD trở lên	0,2 %	02 USD		
	+ Đối với loại từ 20 USD trở xuống	0,4 %	03 USD		
2.1.2	EUR	0,4%	03 EUR		
2.1.3	Ngoại tệ khác	0,4%	03 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		
2.2	Rút tiền từ tài khoản hoặc nhận tiền bằng GTTT còn hiệu lực				
2.2.1	Rút/ nhận bằng tiền mặt là ngoại tệ				2
2.2.1.1	USD	0,2 %	02 USD		
	KH rút USD từ tài khoản sau 07 ngày kể từ ngày ghi Có vào tài khoản	Miễn phí			
2.2.1.2	EUR	0,4 %	02 EUR		
	KH rút EUR từ tài khoản sau 07 ngày kể từ ngày ghi Có vào tài khoản	Miễn phí			
2.2.1.3	Ngoại tệ khác (kể cả trường hợp khách hàng rút ngoại tệ từ tài khoản sau 07 ngày kể từ ngày ghi Có vào tài khoản)	0,4%	03 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)		
2.2.2	Rút/ nhận bằng VND (quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí			1
III	GIAO DỊCH KHÁC				
1	Sổ phụ/Sao kê tài khoản				
1.1	Khách hàng lấy sổ phụ/sao kê tại nơi mở tài	Miễn phí			1

	khoản				
1.2	Khách hàng lấy sổ phụ/sao kê khác nơi mở tài khoản	2.000 VNĐ/ trang	20.000 VNĐ/ lần		1
1.3	Gửi đến địa chỉ khách hàng yêu cầu	20.000 VNĐ/ lần + Bưu phí			1
2	Sao lục chứng từ				
2.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 01 năm kể từ ngày yêu cầu	10.000 VNĐ/ trang	20.000 VNĐ/ lần		1
2.2	Chứng từ phát sinh trên 1 năm tính đến ngày yêu cầu	20.000 VNĐ/ trang	40.000 VNĐ/ lần		1
2.3	Chứng từ của tài khoản đã đóng	30.000 VNĐ/ trang	50.000 VNĐ/ lần		1
3	Xác nhận có tài khoản tại Ngân hàng/ Xác nhận số dư (cả tài khoản tiền gửi thanh toán và tiết kiệm, ngoại trừ yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật) Bằng Tiếng Việt/ Tiếng Anh/ Song ngữ	100.000 VNĐ/ bản (tối đa 03 tài khoản/bản)			1
4	Xác nhận khác hợp lệ				
4.1	Bằng Tiếng Việt	60.000 VNĐ/ lần/ 2 bản + 10.000 VNĐ/ bản thêm			1
4.2	Bằng tiếng Anh/Song ngữ	80.000 VNĐ/ lần/ 2 bản + Phí dịch thuật (nếu có) + 10.000 VNĐ/ bản thêm			1
5	Fax sổ phụ, chứng từ				1

	- Trong nước				
	+ Cùng tỉnh, thành phố	5.000 VNĐ/ trang			
	+ Khác tỉnh, thành phố	10.000 VNĐ/ trang			
	- Nước ngoài	5 USD/ trang			
6	Phong tỏa tài khoản (tài khoản cá nhân đứng tên)				
6.1	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của bên thứ 3 (ngoại trừ yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật)	100.000 VNĐ/ lần/ tài khoản			1
6.2	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của khách hàng	50.000 VNĐ/ lần/ tài khoản			1
6.3	Phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của SHB	Miễn phí			1
7	Cung ứng UNC 2 liên	20.000 VNĐ/ quyền			1
8	Giao dịch khác theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận			3
9	Ủy quyền tài khoản tiền gửi thanh toán	20.000 VNĐ/ lần/ Tài khoản (quy đổi tương đương đối với ngoại tệ khác)			2
10	Xác nhận mang chuyển ngoại tệ ra nước ngoài	100.000 VNĐ/ lần			1

B. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, TIỀN GỬI TIẾT KIỆM (Bao gồm sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác)

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ (Chưa bao gồm VAT)	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ PHÍ
1	Nộp tiền, rút tiền từ sổ tiết kiệm không kỳ hạn				
1.1	Cùng tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm	Miễn phí			1
1.2	Khác tỉnh/TP nơi mở sổ tiết kiệm				
	- Dưới 300 triệu VNĐ	Miễn phí			1
	- Từ 300 triệu VNĐ trở lên	0,02%	30.000 VNĐ	1.000.000 VNĐ	2
	- Dưới 20.000USD (hoặc quy đổi tương đương đối với ngoại tệ khác)	Miễn phí			1
	- Từ 20.000 USD (hoặc quy đổi tương đương đối với ngoại tệ khác) trở lên	0,02%	4 USD	100 USD	2
2	Nộp tiền mặt/rút tiền/chuyển khoản trong hệ thống để mở sổ tiết kiệm/mua GTCG	Miễn phí			1
3	Nộp tiền lẻ dưới 20 USD để gửi tiết kiệm/mua GTCG (số lượng từ 10 tờ trở lên)	0, 1%/ tổng số USD lẻ dưới 20 USD	1 USD		2
4	Nộp tiền ngoại tệ mốc, ố, nhàu nát, mờ nhạt hoa văn ... để gửi tiết kiệm	Phí nộp ngoại tệ vào tài khoản 2.1 biểu phí A			
5	Rút tiền mặt từ sổ tiết kiệm có kỳ hạn/GTCG				
5.1	Khi đáo hạn và sau hạn	Miễn phí			1
5.2	Trước hạn (của kỳ gửi đầu tiên): Áp dụng như rút tiền từ sổ tiết kiệm không kỳ hạn				2

5.3	Rút tiền mặt từ sổ tiết kiệm ngoại tệ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày gửi tiền đối với kỳ đầu tiên mà nguồn tiền là tiền chuyển khoản từ nước ngoài chuyển về	Phí rút tiền mặt ngoại tệ theo biểu phí A Dịch vụ tiền gửi, mục 2.2.1			3
6	Rút tiền từ sổ tiết kiệm/GTCG chuyển vào tài khoản thanh toán của chính khách hàng mở tại SHB (kể cả nơi mở tài khoản thanh toán cùng tỉnh/ TP hoặc khác tỉnh/ TP)	Miễn phí			1
7	Thông báo mất sổ tiết kiệm/GTCG	50.000 VNĐ/lần/sổ/GTCG			2
8	Cấp lại sổ tiết kiệm/GTCG (do bị mất, hư hỏng)	80.000 VNĐ/lần/sổ/GTCG			1
9	Ủy quyền sổ tiết kiệm/GTCG	80.000 VNĐ/lần/sổ/GTCG			3
10	Quản lý tài khoản đồng chủ sở hữu (Thu khi mở sổ tiết kiệm)	100.000 VNĐ/sổ			3
11	Phí chuyển nhượng sổ TK/GTCG	100.000 VNĐ/5 USD/5 EUR/ lần/sổ/GTCG			3
12	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế (Trường hợp khách hàng nhận thừa kế mà chuyển quyền/cho tặng sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, chỉ thu theo biểu phí Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế)	200.000 VNĐ/ hồ sơ			3
13	Khách hàng rút tiền gửi Tiết kiệm, GTCG ngoại tệ lấy ra bằng VNĐ	Miễn phí, áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản tại thời điểm thanh toán			1

14	Phong tỏa sổ tiết kiệm/ GTCG (miễn phí đối với khách hàng sử dụng dịch vụ tại SHB dẫn tới việc phong tỏa)				
14.1	Phong tỏa sổ tiết kiệm/GTCG theo yêu cầu của khách hàng.	80.000 VNĐ/ 3USD/ lần/sổ/GTCG (đối với tài khoản của loại tiền khác ngoài VNĐ/ USD thu bằng VNĐ theo mức quy định)			3
14.2	Phong tỏa sổ tiết kiệm/GTCG theo yêu cầu của bên thứ 3 (đối với tài khoản của loại tiền khác ngoài VNĐ/USD thu bằng VNĐ theo mức quy định)	200.000 VNĐ/ 8USD/ lần/sổ/GTCG			3
14.3	Phong tỏa tài khoản tiền gửi tiết kiệm online tại quầy, qua hotline hoặc qua SHB SAHA	Miễn phí			3

Ghi chú:

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Xác định nộp tiền/rút tiền hoặc chuyển tiền cùng tỉnh hay khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào nơi chi nhánh thực hiện nộp tiền/rút tiền đến nơi mở tài khoản.
3. Việc xác định đối tượng chịu phí nộp tiền mặt vào tài khoản dựa trên tài khoản người thụ hưởng: Nộp tiền mặt vào tài khoản của cá nhân thu phí theo biểu phí cá nhân.
4. Giấy tờ tùy thân¹ còn hiệu lực: Bao gồm thẻ căn cước công dân, thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước, giấy chứng minh nhân

¹ Căn cứ theo Điều 3, Khoản 10, Thông tư 15/2024/TT-NHNN.

dân còn thời hạn, căn cước điện tử và định danh điện tử được hướng dẫn theo từng thời kỳ; đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, bao gồm hộ chiếu và thị thực nhập cảnh hoặc giấy tờ có giá trị thay thị thực hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh; hoặc danh tính điện tử (thông qua việc truy cập vào tài khoản định danh điện tử mức độ 02 – nếu có) hoặc các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật và SHB trong từng thời kỳ còn thời hạn hiệu lực và giá trị sử dụng.

5. Miễn phí nộp rút tiền mặt đối với nhân viên SHB bao gồm cả các nhân viên công ty con thuộc SHB (SHBAMC, SHS, SHB FC...): Áp dụng đối với giao dịch nộp rút tiền do nhân viên SHB thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản của nhân viên hoặc tài khoản của nhân viên khác (kể cả giao dịch phát sinh trong vòng 02 ngày kể từ ngày nộp tiền/nhận chuyển khoản đến vào tài khoản).
6. Tài khoản chuyên thu mở tại SHB của các Đối tác bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ của SHB từng thời kỳ:

STT	Đối tác bảo hiểm	Tên chủ tài khoản	Tài khoản chuyên thu tại SHB	CN/PGD mở TK
1	BSH	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn Hà Nội	1013119288	SHB Chi nhánh Hà Nội
2	DBV	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV	1012038888	SHB Chi nhánh Kinh đô
3	MIC	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	2855666888	SHB Chi nhánh Ba Đình
4	PVI	Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	1012910996	SHB Chi nhánh Thăng Long
5	Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1013097229	SHB Trung tâm kinh doanh
6	Tasco	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1234699699	SHB Chi nhánh Hà Nội
7	Dai-ichi	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam	1010502953	SHB Chi nhánh Phú Nhuận

7. Không tính phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản trong trường hợp giao dịch thực tế không phát sinh tiền mặt cần kiểm đếm (có chứng từ chứng minh) hoặc trường hợp mục đích chuyển tiền/rút tiền để gửi tiết kiệm ngay tại SHB.
8. Đối với mục 5.3 phần B của biểu phí này, Giao dịch viên khi mở sổ ghi chú thêm trên sổ là “tiền từ nước ngoài chuyển về gửi tiết kiệm” để khi KH tắt toán trước 7 ngày các đơn vị phân biệt được các sổ tiết kiệm này được chuyển khoản từ nguồn tiền

nước ngoài về.

9. Phí được thu ngay 01 lần khi phát sinh nghiệp vụ, ngoại trừ các loại phí sau:
 - a) Đối với phí quản lý tài khoản gán hạn mức thấu chi quy định tại điểm 4, mục I, phần A của biểu phí này: Hệ thống tự động thu định kỳ hàng tháng.
 - b) Đối với phí quản lý tài khoản đồng chủ sở hữu quy định tại điểm 5, mục I, phần A: Thu ngay khi mở, các năm tiếp theo thu vào ngày mở tài khoản.
 - c) Đối với phí quản lý tài khoản không hoạt động quy định tại điểm 6, mục I, phần A của biểu phí này: Hệ thống tự động thu định kỳ hàng tháng.
10. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp KH yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
11. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex..., chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
12. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
13. Nếu dịch vụ áp dụng hỗn hợp nhiều loại phí thì sẽ tính riêng từng loại phí và mức phí tối thiểu sẽ áp dụng là tổng các mức phí tối thiểu.
14. Nếu dịch vụ áp dụng hỗn hợp nhiều loại phí thì sẽ tính riêng từng loại phí và mức phí tối đa áp dụng là tổng các mức phí tối đa.
15. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, trường hợp KH không có ngoại tệ hoặc hệ thống Intellect không có tài khoản thu phí bằng ngoại tệ thì sẽ thu bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm thu phí.
16. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
17. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.
18. SHB và KH có thể thỏa thuận mức phí khác với mức phí niêm yết phù hợp quy định pháp luật và quy định nội bộ của SHB.